

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53,324,529,479	54,174,593,947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14,189,839,953	20,734,099,149
1. Tiền	111		13,179,068,451	6,734,099,149
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,010,771,502	14,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,150,000,000	4,550,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	7,150,000,000	4,550,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,202,121,780	26,017,461,890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	14,129,592,670	13,175,603,985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	7,000,000,000	11,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	8,448,273,570	2,217,602,365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(375,744,460)	(375,744,460)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	672,944,748	672,944,748
1. Hàng tồn kho	141		672,944,748	672,944,748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,109,622,998	2,200,088,160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	503,305,231	329,306,921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1,606,317,767	1,870,781,239
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161,228,218,044	145,280,369,586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,170,038,000	1,247,950,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	1,170,038,000	1,247,950,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24,297,761,270	23,330,600,467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	24,297,761,270	23,330,600,467
Nguyên giá	222		36,226,454,888	33,453,180,773
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,928,693,618)	(10,122,580,306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,329,442,317	16,089,442,317
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	13,329,442,317	16,089,442,317
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		122,029,539,451	104,106,419,451
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	89,184,320,000	70,461,200,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	26,045,219,451	26,045,219,451
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	5,800,000,000	7,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2.1	1,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		401,437,006	505,957,351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	401,437,006	505,957,351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214,552,747,523	199,454,963,533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16,250,666,066	9,482,714,124
I. Nợ ngắn hạn	310		16,114,713,013	9,340,845,071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	9,863,662,836	7,117,016,384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1,153,666,475	776,122,503
4. Phải trả người lao động	314		686,602,407	1,833,764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113,580,448	114,090,909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13.1	1,186,237,689	689,280,156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.14	3,110,963,158	642,501,355
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		135,953,053	141,869,053
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13.2	30,000,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	105,953,053	111,869,053
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198,302,081,457	189,972,249,409
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	198,302,081,457	189,972,249,409
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		3,125,516,034	2,959,478,445
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.Cổ phiếu quỹ	415		(673,712,109)	(694,034,275)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		7,347,867,524	7,347,867,524
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,502,410,008	80,358,937,715
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		69,693,539,063	14,472,121,073
LNST chưa phân phối năm nay	421b		18,808,870,945	65,886,816,642
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.Nguồn kinh phí	431		-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214,552,747,523	199,454,963,533

NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

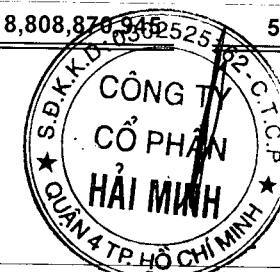
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ 01 tháng 4 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17,605,636,209	8,070,774,215	33,848,015,614	15,529,449,206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10		17,605,636,209	8,070,774,215	33,848,015,614	15,529,449,206
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	14,136,102,196	5,748,375,934	28,126,726,574	11,317,772,724
5. Lợi nhuận gộp	20		3,469,534,013	2,322,398,281	5,721,289,040	4,211,676,482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15,595,552,086	16,477,267,758	15,803,971,388	48,858,984,496
7. Chi phí tài chính	22		55,638,331	17,872,494	75,462,987	23,843,657
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	1,044,003,894	1,037,069,660	1,911,818,759	1,871,434,171
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		17,965,443,874	17,744,723,885	19,537,978,682	51,175,383,150
11. Thu nhập khác	31	6.5	289,978,883	7,844,538,868	289,978,883	11,572,511,119
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		289,978,883	7,844,538,868	289,978,883	11,572,511,119
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,255,422,757	25,589,262,753	19,827,957,565	62,747,894,269
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	669,072,558	2,242,426,814	1,019,086,620	3,327,502,347
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,586,350,199	23,346,835,939	18,808,870,945	59,420,391,922

NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

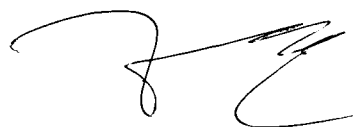
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

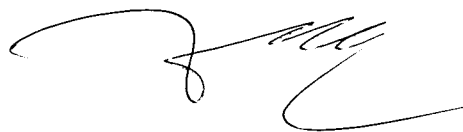
Kỳ, tài chính từ 01 tháng 04 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
		Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,255,422,757	25,589,262,753	19,827,957,565	62,747,894,269
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	1,198,557,762	859,051,112	2,326,500,226	1,660,203,449
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63,211,319)	-	(63,211,319)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,735,138,167)	(24,173,163,218)	(15,918,773,391)	(60,282,852,207)
Chi phí lãi vay	06	-	-	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-	-
3. Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	3,655,631,033	2,275,150,647	6,172,473,081	4,125,245,511
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	17,562,384,038	(627,519,520)	634,005,278	(1,524,774,976)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	(890,151,288)	-	(890,151,288)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(348,270,541)	(5,540,493,341)	6,493,624,733	(17,166,456,544)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	27,913,803	658,411,768	(69,477,965)	1,365,121,489
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2,812,844,908)	(442,999,311)	(3,707,989,453)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	400,000,000	-	400,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(205,162,349)	(1,670,824,117)	(1,243,932,019)	(2,389,404,677)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,692,495,984	(8,208,270,759)	11,543,693,797	(19,788,409,938)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	1,334,545,455	(5,757,352,571)	(4,265,500,327)	(7,122,306,571)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	90,000,000	(1,283,090,909)	90,000,000	12,830,909,091
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,650,000,000)	(20,500,000,000)	(8,150,000,000)	(20,500,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	5,447,682,273	800,000,000	5,447,682,273	800,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,200,000,000)	(2,113,953,678)	(7,200,000,000)	(2,113,953,678)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17,440,430,358	1,800,000,000	17,440,430,358
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	864,757,675	34,969,823,083	899,214,817	35,591,206,977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,113,014,597)	23,555,856,283	(11,378,603,237)	36,926,286,177
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	(640,245)	-	186,359,755	-
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,958,920,830)	(16,634,132,800)	(6,958,920,830)	(16,634,132,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,959,561,075)	(16,634,132,800)	(6,772,561,075)	(16,634,132,800)
VI. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	8,619,920,312	(1,286,547,276)	(6,607,470,515)	503,743,439
V. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5,506,708,322	18,520,544,799	20,734,099,149	16,730,254,084
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63,211,319	-	63,211,319	-
VI. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	14,189,839,953	17,233,997,523	14,189,839,953	17,233,997,523



NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu



NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hải Minh (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Ngày cấp	Nội dung thay đổi
Lần thứ 2	26/10/2004	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 4	07/04/2006	Tăng vốn điều lệ (20 tỷ), bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 5	03/10/2006	Tăng vốn điều lệ (50 tỷ), thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 6	22/03/2007	Tăng vốn điều lệ (100 tỷ)
Lần thứ 7	10/09/2007	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 9	14/04/2008	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần thứ 10	21/01/2010	Thay đổi trụ sở chính
Lần thứ 11	17/01/2012	Thay đổi trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật
Lần thứ 12	13/01/2015	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Văn phòng Công ty đặt tại số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: +848 39 435 447

Fax: +848 39 435 446

Email: haiminhgroup@vnn.vn

Website: www.haiminh.com.vn

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp. Mua bán tàu và thiết bị hàng hải;
- Mua bán xe chuyên dùng;
- Sản xuất container, thiết bị chuyên dùng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh (không sản xuất tại trụ sở);
- Gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện-điện lạnh;
- Bốc xếp hàng hóa;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức (trừ vận tải hàng không);
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển;
- Đại lý tàu biển; đại lý hàng hải; môi giới hàng hải; đại lý vận tải đường hàng không;
- Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển (không kèm người điều khiển); Cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;
- Sửa chữa phương tiện đường thủy-đường biển (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đầu tư và khai thác cảng;
- Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; và
- Mua bán máy móc, thiết bị và máy móc ngành nông nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	96,08%	96,08%
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,92% trực tiếp và 0,08% gián tiếp)	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	Tầng 3, Tòa nhà Hải Minh, Km105 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00% (trong đó: 99,00% trực tiếp và 1,00% gián tiếp)	100,00%

Công ty liên kết

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	60A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển	25,00%	25,00%

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Số 1, Đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông quan. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận hàng hóa. Dịch vụ tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	40,00%	40,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty là:

Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 51 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2015, tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua</u>	<u>Tỷ giá bán</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.780 VND/USD	21.840 VND/USD
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	21.790 VND/USD	21.840 VND/USD
Ngân hàng TNHH Indovina	21.795 VND/USD	21.835 VND/USD

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Phương tiện vận tải	03 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
TSCĐ khác	05 – 10 năm

4.9 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)
Công ty cổ phần Hàng hải Hưng Phú
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	142.970.762	19.250.721
Tiền gửi ngân hàng - VND	9.106.011.160	5.019.415.011
Tiền gửi ngân hàng - USD	3.930.086.529	1.695.433.417
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng - VND	1.010.771.502	14.000.000.000
	14.189.839.953	20.734.099.149

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ như sau:

	USD	30/06/2015 Tương đương VND	USD	01/01/2015 Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng				
• USD	180.830,26	3.930.086.529	79.918,61	1.695.433.417

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng		
• Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	4.650.000.000	-
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.500.000.000	4.550.000.000
	7.150.000.000	4.550.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng		
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	34.604.120.000	-	34.604.120.000	24.500.000.000	-	24.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	45.961.200.000	-	45.961.200.000	45.961.200.000	-	45.961.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	8.619.000.000	-	8.619.000.000	-	-	-
	89.184.320.000	-	89.184.320.000	70.461.200.000	-	70.461.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	18.175.783.651	-	18.175.783.651	18.175.783.651	-	18.175.783.651
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	7.069.435.800	-	7.069.435.800	7.069.435.800	-	7.069.435.800
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
	26.045.219.451	-	26.045.219.451	26.045.219.451	-	26.045.219.451
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000	-	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	-	-	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000
	5.800.000.000	-	5.800.000.000	7.600.000.000	-	7.600.000.000

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp theo Giấy chứng nhận	Giá trị ghi sổ tại 30/06/2015	Tỷ lệ góp/vốn điều lệ
		VND	VND	%
Công ty con				
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200822416 chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp	30.745.600.000	34.604.120.000	96,08
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201242464 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 11 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp	45.961.200.000	45.961.200.000	99,92
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201624350 chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp	41.580.000.000	8.619.000.000	20,52
			89.184.320.000	
Công ty liên kết				
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000099 chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 3 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội cấp	18.175.783.651	18.175.783.651	25,00
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000536 chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp	7.069.435.800	7.069.435.800	49,00
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311190956 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	800.000.000	800.000.000	40,00
			26.045.219.451	

Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính 30 tháng 6 năm 2015

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn chưa góp đến 30/06/2015
	VND	VND	Vốn đã góp đến 30/06/2015	Tỷ lệ %	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hải Minh	42.000.000.000	41.580.000.000	8.619.000.000	20,52	32.961.000.000
	42.000.000.000	41.580.000.000	8.619.000.000		32.961.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	2.423.345.927	4.140.139.556
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	2.070.691.400	1.778.099.474
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	1.258.463.472	1.274.848.500
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty cổ phần Nhật Việt	1.346.992.040	419.753.640
Các khách hàng khác	7.030.099.831	5.562.762.815
	14.129.592.670	13.175.603.985

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 25.150,01 USD tương đương 546.460.074 VND.

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
• Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh (i)	4.000.000.000	4.000.000.000
• Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát (ii)	3.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	11.000.000.000

(i) Khoản cho Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh vay theo Hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV-2014 ngày 01/12/2014 với số tiền 4.000.000.000 VND, lãi suất là 5,50%/năm, thời hạn vay từ 01/12/2014 đến 31/05/2015. Số dư phải thu về cho vay đến 30/06/2015 là 4.000.000.000 VND

(ii) Khoản cho Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát vay theo Hợp đồng vay vốn số /HĐVV-2015 ngày 01/04/2015 với số tiền 3.500.000.000 VND, lãi suất là 5,50%/năm, thời hạn vay từ 01/04/2015 đến 31/10/2015. Số dư phải thu về cho vay đến 30/06/2015 là 3.000.000.000 VND.

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2015 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh - Lợi nhuận được chia	7.623.254.549	-	213.581.177	-
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh - Tiền lãi cho vay	56.397.868	-	18.944.444	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát - Tiền lãi cho vay	48.125.001	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ	-	-	739.375.000	-
Tạm ứng nhân viên	246.370.286	-	418.079.126	-
Phải thu khác	474.125.866	82.972.256	827.622.618	82.972.256
	8.448.273.570	82.972.256	2.217.602.365	82.972.256

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Đặt cọc tiền thuê kho bãi	640.000.000	-	540.000.000	-
Ký quỹ làm đại lý tiêu thụ	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	30.038.000	-	207.950.000	-
	1.170.038.000	-	1.247.950.000	-

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	30/06/2015		Thời gian quá hạn	01/01/2015	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	292.772.204	292.772.204	Trên 3 năm	292.772.204	292.772.204
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	82.972.256	82.972.256	Trên 3 năm	82.972.256	82.972.256
		375.744.460	375.744.460		375.744.460	375.744.460

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	375.744.460	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	375.744.460
Số cuối kỳ/năm	375.744.460	375.744.460

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.839.748	-	3.839.748	-
Hàng hóa	669.105.000	-	669.105.000	-
	672.944.748	-	672.944.748	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa	304.858.720	229.783.229
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	198.446.511	99.523.692
	503.305.231	329.306.921

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa	319.497.613	393.629.703
Chi phí trả trước dài hạn khác	81.939.393	112.327.648
	401.437.006	505.957.351

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	29.174.318.482	225.734.018	4.053.128.273	33.453.180.773
Mua trong kỳ	4.383.682.146	-	-	4.383.682.146
Thanh lý	(1.610.408.031)	-	-	(1.610.408.031)
Phân loại lại	53.318.945	(53.318.945)	-	-
Tại ngày 30/06/2015	32.000.911.542	172.415.073	4.053.128.273	36.226.454.888
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	9.169.374.200	203.728.204	749.477.902	10.122.580.306
Khấu hao trong kỳ	1.975.670.038	-	350.830.188	2.326.500.226
Thanh lý	(520.386.914)	-	-	(520.386.914)
Phân loại lại	31.313.131	(31.313.131)	-	-
Tại ngày 30/06/2015	10.655.970.455	172.415.073	1.100.308.090	11.928.693.618
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	20.004.944.282	22.005.814	3.303.650.371	23.330.600.467
Tại ngày 30/06/2015	21.344.941.087	-	2.952.820.183	24.297.761.270
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>				
Tại ngày 01/01/2015	3.473.347.572	172.415.073	-	3.645.762.645
Tại ngày 30/06/2015	3.781.607.117	172.415.073	-	3.954.022.190

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Giảm khác VND	30/06/2015 VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>				
Chi phí đóng mới xà lan	2.760.000.000	1.380.000.000	4.140.000.000	-
Mua nhà văn phòng	13.329.442.317	-	-	13.329.442.317
	16.089.442.317	1.380.000.000	4.140.000.000	13.329.442.317

Công ty ký kết Hợp đồng mua bán văn phòng số VP17.1-5/HĐMB năm 2014 với Công ty cổ phần SSG Văn Thánh.

Địa điểm: Phòng 01 & 05 tại tầng 17, tòa nhà SSG Tower, Số 571A Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Diện tích: 395,71 m²

Tổng giá trị: 16.527.621.549 VND (bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất, thuế GTGT và kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của tòa nhà)

Thời hạn của Quyền sử dụng đất đến hết ngày 26/12/2058.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	568.063.000	568.063.000	510.100.000	510.100.000
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	17.692.200	17.692.200	12.638.150	12.638.150
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	-	-	56.695.000	56.695.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	-	-	22.053.900	22.053.900
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	2.529.352.888	2.529.352.888	2.108.469.489	2.108.469.489
Công ty cổ phần Nhật Việt	1.285.100.000	1.285.100.000	-	-
Công ty TNHH Cảng Phước Long	1.202.630.572	1.202.630.572	544.278.522	544.278.522
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	976.213.671	976.213.671	553.099.499	553.099.499
Các nhà cung cấp khác	3.284.610.505	3.284.610.505	3.309.681.824	3.309.681.824
	9.863.662.836	9.863.662.836	7.117.016.384	7.117.016.384

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 292.518,87 USD tương đương 6.365.216.497 VND.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2015	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.870.781.239	-	304.752.262	-	1.566.028.977	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	438.662.488	1.019.086.620	442.999.311	-	1.014.749.797
Thuế thu nhập cá nhân	-	252.645.317	472.878.830	765.812.937	40.288.790	-
Thuế nhà thầu	-	84.814.698	447.171.136	393.069.156	-	138.916.678
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.870.781.239	776.122.503	2.246.888.848	1.604.881.404	1.606.317.767	1.153.666.475

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Dịch vụ trong nước 10%
- Dịch vụ cước vận tải quốc tế 0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý 2 năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.255.422.757	19.827.957.565
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	33.024.144	51.462.344
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.247.208.001)	(15.247.208.001)
Tổng thu nhập chịu thuế	3.041.238.900	4.632.211.908
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	669.072.558	1.019.086.620

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh - Chi hộ	371.926.459	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát - Chi hộ	183.500.000	135.221.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	97.247.730	98.617.730
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	533.563.500	455.441.426
	1.186.237.689	689.280.156

5.13.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng và Môi trường Ngọc Anh - Nhận ký quỹ dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

5.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	133.799.658	508.701.697	642.501.355
Trích lập trong kỳ	2.028.238.911	1.678.238.911	3.706.477.822
Chi trong kỳ	(210.394.360)	(1.027.621.659)	(1.238.016.019)
Tại ngày 30/06/2015	1.951.644.209	1.159.318.949	3.110.963.158

5.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	6 tháng đầu năm 2015	2014
	VND	VND
<i>Dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>		
Số dư đầu năm	111.869.053	113.169.053
Chi quỹ trong kỳ/năm	(5.916.000)	(1.300.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>105.953.053</u>	<u>111.869.053</u>

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16/01/2006. Tuy nhiên, trong năm 2012, Công ty không xử lý hoàn nhập khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

5.16 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	5.443.304.869	45.967.129.873	149.507.143.567
Tăng vốn	-	1.030.968.445	3.879.031.555	-	-	-	4.910.000.000
Lãi trong năm 2014	-	-	-	-	-	65.886.816.642	65.886.816.642
Trích lập quỹ	-	-	-	-	1.171.138.000	(5.074.932.000)	(3.903.794.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(26.418.916.800)	(26.418.916.800)
Điều chỉnh khác (*)	1.160.000	-	-	(9.000.000)	-	(1.160.000)	(9.000.000)
Phân loại lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	6.614.442.869	(6.614.442.869)	-	-
Tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	2.959.478.445	(694.034.275)	7.347.867.524	-	80.358.937.715	189.972.249.409
Tăng khác (**)	-	77.472.400	109.527.600	-	-	-	187.000.000
Lãi trong quý	-	-	-	-	-	1.222.520.746	1.222.520.746
Số dư ngày 01/04/2014	100.000.000.000	3.036.950.845	(584.506.675)	7.347.867.524	-	81.581.458.461	191.381.770.155
Tăng khác (**)	-	88.565.189	(89.205.434)	-	-	-	(640.245)
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	17.586.350.199	17.586.350.199
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(3.706.477.822)	(3.706.477.822)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.958.920.830)	(6.958.920.830)
Số dư ngày 30/06/2015	100.000.000.000	3.125.516.034	(673.712.109)	7.347.867.524	-	88.502.410.008	198.302.081.457

(*) Khoản vốn chủ sở hữu tăng 1.160.000 đồng trong năm 2014 là việc phát hành 116 cổ phiếu thưởng năm 2012 được trích từ Lợi nhuận chưa phân phối mà Công ty chưa ghi nhận (Theo Báo cáo Kiểm toán số 0111/2015/BCTC-KTV ngày 20 tháng 3 năm 2015).

(**) Trong tháng 12 năm 2014, Công ty có bán 7.000 cổ phiếu quỹ tương đương 186.359.755 VND. Khoản tiền thu này được ghi nhận trên tài khoản của Công ty tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đông Á nhưng chưa được thể hiện trên phần vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	100.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	10.000.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thế Quân	3.513.800.000	3,51	3.513.800.000	3,51
Ông Nguyễn Quốc Hùng	3.310.380.000	3,31	3.310.380.000	3,31
Ông Lý Tiến Dũng	3.119.960.000	3,12	3.119.960.000	3,12
Ông Nguyễn Văn Hà	2.636.670.000	2,64	2.636.670.000	2,64
Bà Nguyễn Mỹ Hải	2.498.480.000	2,50	2.498.480.000	2,50
Ông Phùng Văn Quang	2.527.070.000	2,53	2.527.070.000	2,53
Ông Nguyễn Trung Kiên	2.257.180.000	2,25	2.257.180.000	2,25
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.220.240.000	2,22	2.220.240.000	2,22
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	1.206.530.000	1,21	1.206.530.000	1,21
Peter Eric Dennis	3.244.920.000	3,24	3.244.920.000	3,24
Erikoissijoitusrahassto Elite (Mutual Fund Elite (Non-ucits))	3.000.000.000	3,00	3.000.000.000	3,00
TTK Global Resources Pte.Ltd.	2.344.180.000	2,34	2.344.180.000	2,34
Các cổ đông khác	68.120.590.000	68,12	68.120.590.000	68,12
	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

5.16.3 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.716	31.716
• Cổ phiếu phổ thông	31.716	31.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.968.284	9.968.284
• Cổ phiếu phổ thông	9.968.284	9.968.284
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.16.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	VND
Trích quỹ phúc lợi	5,00%	2.028.238.911
• Công ty cổ phần Hải Minh		1.678.238.911
• Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát		350.000.000
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	5,00%	2.028.238.911
Chia cổ tức năm 2014	17,00%	16.743.704.830
• Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014		9.784.784.000
• Chi cổ tức đợt 2 năm 2014		6.958.920.830
		20.800.182.652

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	180.830,26	79.918,61

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ				
• Dịch vụ vận tải	10.809.923.121	2.500.038.812	21.282.874.555	4.900.603.502
• Dịch vụ khai thác kho bãi	3.054.293.771	2.463.501.792	5.872.729.239	4.852.331.860
• Dịch vụ đại lý container	3.741.419.317	3.107.233.611	6.692.411.820	5.776.513.844
	<u>17.605.636.209</u>	<u>8.070.774.215</u>	<u>33.848.015.614</u>	<u>15.529.449.206</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ				
• Dịch vụ vận tải	9.928.991.636	2.297.403.614	19.930.121.544	4.395.494.825
• Dịch vụ khai thác kho bãi	2.845.841.867	1.864.727.305	5.681.402.488	3.867.309.719
• Dịch vụ đại lý container	1.361.268.693	1.586.245.015	2.515.202.542	3.054.968.180
	<u>14.136.102.196</u>	<u>5.748.375.934</u>	<u>28.126.726.574</u>	<u>11.317.772.724</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi đầu tư từ công ty liên kết	-	12.835.550.000	-	44.562.020.002
Lãi đầu tư từ công ty con	14.633.996.682	2.718.673.601	14.633.996.682	2.718.673.601
Lãi đầu tư dài hạn khác	550.000.000	-	550.000.000	500.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	150.821.406	546.673.872	185.278.548	654.725.374
Lãi cho vay	109.700.951	192.125.000	258.879.033	192.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	151.033.047	184.245.285	175.817.125	231.440.519
	<u>15.595.552.086</u>	<u>16.477.267.758</u>	<u>15.803.971.388</u>	<u>48.858.984.496</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	566.062.868	374.652.155	929.028.364	697.687.311
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.198.140	46.432.614	76.980.000	92.865.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.711.833	526.138.451	781.648.198	869.627.987
Chi phí khác.	24.031.053	89.846.440	124.162.197	211.253.645
	<u>1.044.003.894</u>	<u>1.037.069.660</u>	<u>1.911.818.759</u>	<u>1.871.434.171</u>

6.4. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.380.000.000	-	1.380.000.000	12.830.909.091
Giá trị còn lại của TSCĐ	(1.090.021.117)	-	(1.090.021.117)	(9.103.616.840)
Lãi thu thanh lý TSCĐ	289.978.883	-	289.978.883	3.727.292.251
Thu từ chuyển nhượng vốn	-	7.841.211.165	-	7.841.211.165
Thu nhập khác	-	3.327.703	-	4.007.703
	289.978.883	7.844.538.868	289.978.883	11.572.511.119

6.5. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.436.117	873.959.984	1.940.417.824	1.781.798.839
Chi phí nhân công	2.918.771.695	1.572.127.129	4.778.268.427	2.954.976.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.189.592.042	867.563.375	2.326.500.226	1.677.227.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.400.058.943	2.118.601.859	19.556.140.670	4.188.229.538
Chi phí khác bằng tiền	710.247.293	1.344.234.427	1.437.218.186	2.586.974.287
	15.180.106.090	6.776.486.774	30.038.545.333	13.189.206.895

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty có cho các công ty con vay tiền. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2015			
Phải trả người bán	9.863.662.836	-	9.863.662.836
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.202.570.407	30.000.000	1.232.570.407
	11.066.233.243	30.000.000	11.096.233.243
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán	7.117.016.384	-	7.117.016.384
Phải trả khác và chi phí phải trả	704.753.335	30.000.000	734.753.335
	7.821.769.719	30.000.000	7.851.769.719

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.150.000.000	4.550.000.000	8.150.000.000	4.550.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	13.836.820.466	12.882.831.781	13.836.820.466	12.882.831.781
<i>Phải thu về cho vay</i>	7.000.000.000	11.000.000.000	7.000.000.000	11.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>	9.535.339.314	3.382.580.109	9.535.339.314	3.382.580.109
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	14.189.839.953	20.734.099.149	14.189.839.953	20.734.099.149
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	5.800.000.000	7.600.000.000	5.800.000.000	7.600.000.000
Tổng cộng	58.511.999.733	60.149.511.039	58.511.999.733	60.149.511.039
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Phải trả người bán</i>	9.863.662.836	7.117.016.384	9.863.662.836	7.117.016.384
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	1.232.570.407	734.753.335	1.232.570.407	734.753.335
Tổng cộng	11.096.233.243	7.851.769.719	11.096.233.243	7.851.769.719

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Công ty không có phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	Quý 2 năm 2015 VND	Quý 2 năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tiền lương	311.200.000	319.800.000	681.400.000	624.000.000

8.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Chi phí dịch vụ đã sử dụng	-	15.756.545
	Cho mượn tiền	-	7.000.000.000
	Lãi cho vay	148.234.590	175.000.000
	Lợi nhuận được chia	7.010.742.133	2.718.673.601
	Tặng vốn	10.104.120.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Cung cấp dịch vụ	-	216.114.368
	Mua cước vận chuyển	3.735.989.999	-
	Lãi cho vay	110.644.443	-
	Lợi nhuận được chia	7.623.254.549	-
	Giảm vốn	-	13.988.800.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Cung cấp dịch vụ	1.138.322.249	535.440.000
	Góp vốn theo tiến độ	-	1.029.000.000
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Mua cước vận chuyển	121.927.081	-
	Cung cấp dịch vụ	14.197.628.954	14.628.232.653
	Lợi nhuận được chia	-	44.562.020.002
	Tặng vốn từ lợi nhuận	-	31.726.470.002
	Giảm vốn theo thỏa thuận	-	17.472.832.851
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Cung cấp dịch vụ	1.654.818.182	201.236.363
	Phí đại lý	188.550.001	-
	Lãi cho vay	-	17.125.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	326.162.360

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Số dư với các bên liên quan khác

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Phải thu khác	48.125.001	-
	Cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
	Phải trả thương mại	(17.692.200)	(12.638.150)
	Phải trả khác	(183.500.000)	(135.221.000)
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Lợi nhuận được chia	7.623.254.549	213.581.177
	Lãi cho vay	56.397.868	18.944.444
	Cho vay	3.000.000.000	7.000.000.000
	Phải trả thương mại	(568.063.000)	(510.100.000)
	Phải trả khác	(371.926.459)	-
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Phải thu khách hàng	2.070.691.400	1.778.099.474
	Phải trả thương mại	-	(22.053.900)
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam)	Phải thu khách hàng	2.423.345.927	4.140.139.557
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Phải thu khách hàng	1.258.463.472	1.274.848.500
	Phải trả thương mại	-	(56.695.000)

8.2. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

8.3 Giải trình Chênh lệch Doanh thu và lợi nhuận sau thuế.

-Doanh thu quý 2/2015 tăng gấp 2 lần so với quý 2/2014 lý do: Với tiềm năng, và qui mô hoạt động C.ty hiện có, chúng tôi đã triển khai, khai thác thêm lĩnh vực vận tải nội địa đường dài từ quý 4/2014, do đặc thù lĩnh vực kinh doanh này đã góp phần không nhỏ vào Doanh thu của C.ty.

-Lợi nhuận quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014 lý do: Lợi nhuận khác quý 2/2015 giảm mạnh so với quý 2/2014. Quý 2/2014 có lãi từ chuyển nhượng 24% cho Công ty liên kết Kline VN.

NGUYỄN THÀNH VĂN
Người lập biểu

NGUYỄN THÀNH VĂN
Kế toán trưởng



NGUYỄN THẾ HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015